



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495 | Fax: 024 37684490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 48 /2018/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất Q1/2018.)

Kính gửi:

**UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		635,678,251,391	746,853,247,759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30,342,986,000	56,831,673,722
111	1. Tiền		22,342,986,000	56,831,673,722
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3	27,488,431,414	83,985,584,192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		34,727,653,883	89,094,323,061
	- <i>Cổ phiếu</i>		34,727,653,883	89,094,323,061
122	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7,489,222,469)	(5,358,738,869)
123	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
	- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305,334,959,956	352,669,892,515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	202,352,058,567	264,262,048,579
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		56,685,096,904	57,440,325,171
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	14,000,000,000	14,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	56,014,451,455	40,684,165,735
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23,716,646,970)	(23,716,646,970)
140	IV. Hàng tồn kho	8	223,517,952,642	210,322,479,528
141	1. Hàng tồn kho		223,517,952,642	210,322,479,528
	- <i>Nguyên liệu, vật liệu</i>		35,675,566,676	22,003,317,574
	- <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>		187,842,385,966	188,319,161,954
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48,993,921,379	43,043,617,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2,361,063,254	1,348,886,904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46,543,842,592	41,598,594,519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	89,015,533	96,136,379
	- <i>Thuế Giá trị gia tăng</i>		-	7,120,846
	- <i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		-	-
	- <i>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</i>		89,015,533	89,015,533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		970,910,551,140	837,642,676,531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		367,500,000	367,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	367,500,000	367,500,000
	- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		367,500,000	367,500,000
220	II. Tài sản cố định		163,326,794,480	168,466,975,469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	163,233,044,530	168,370,100,518
222	- <i>Nguyên giá</i>		276,192,415,399	273,690,234,490
223	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		(112,959,370,869)	(105,320,133,972)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	93,749,950	96,874,951
228	- <i>Nguyên giá</i>		342,500,000	342,500,000
229	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		(248,750,050)	(245,625,049)



CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1 năm 2018

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	546,610,947,392	449,842,159,648
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		546,610,947,392	449,842,159,648
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	3	248,781,879,840	207,550,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	67,550,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		188,231,879,840	140,000,000,000
	- Trái phiếu		188,231,879,840	140,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11,823,429,428	11,416,041,414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,903,385,206	2,367,667,881
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	9,920,044,222	9,048,373,533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1,606,588,802,531</u>	<u>1,584,495,924,290</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		974,942,502,803	959,851,971,197
310	I. Nợ ngắn hạn		605,982,213,203	616,380,286,546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	160,755,013,403	165,623,066,479
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	43,011,579,668	56,371,523,033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,133,755,645	14,212,535,149
314	4. Phải trả người lao động		9,205,589,264	32,342,312,492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	50,182,946,370	41,307,132,778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	24,490,159,217	18,074,312,978
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	311,278,312,319	286,494,046,320
	- Các khoản đi vay ngắn hạn		226,278,312,319	201,494,046,320
	- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán 12 tháng		85,000,000,000	85,000,000,000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,924,857,317	1,955,357,317
	- Quỹ khen thưởng		1,685,296,636	1,671,885,984
	- Quỹ phúc lợi		239,560,681	283,471,333
330	II. Nợ dài hạn		368,960,289,600	343,471,684,651
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	56,815,000	56,815,000
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		56,815,000	56,815,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	367,237,857,414	341,749,252,465
	- Các khoản đi vay dài hạn		367,237,857,414	341,749,252,465
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.b	1,665,617,186	1,665,617,186
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		631,646,299,728	624,643,953,093
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	631,646,299,728	624,643,953,093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10,203,005,635	10,203,005,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72,537,998,003	65,419,481,471
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		65,419,481,472	43,714,254,700
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7,118,516,532	21,705,226,771
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		159,431,740,089	159,547,909,987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,606,588,802,531	1,584,495,924,290

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	155,656,574,734	46,993,080,803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		155,656,574,734	46,993,080,803
11	4. Giá vốn hàng bán	21	141,104,438,376	35,158,232,227
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,552,136,358	11,834,848,576
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18,017,269,569	3,717,742,652
22	7. Chi phí tài chính	23	13,433,225,191	7,915,145,348
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,425,315,168	6,442,159,188
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,951,328,738	8,498,261,258
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,184,851,998	(860,815,378)
31	12. Thu nhập khác		381,062,925	659,147,918
32	13. Chi phí khác		445,586,777	461,372,400
40	14. Lợi nhuận khác		(64,523,852)	197,775,518
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,120,328,146	(663,039,860)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2,812,652,200	380,467,966
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.c	(871,670,689)	(462,935,517)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7,179,346,635</u>	<u>(580,572,309)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7,295,516,532	(377,988,563)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(116,169,897)	(202,583,746)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	188	-

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,120,328,146	(663,039,860)
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,642,361,898	6,544,902,611
03	- Các khoản dự phòng		2,130,483,600	1,006,394,350
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,659,312,845)	(3,879,726,793)
06	- Chi phí lãi vay		7,425,315,168	6,442,159,188
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,659,175,967	9,450,689,496
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42,029,662,040	4,535,092,960
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13,195,473,114)	(38,498,071,565)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25,972,921,820)	23,369,348,381
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(547,893,675)	(106,053,058)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		54,366,669,178	(7,841,300,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,802,460,563)	(4,728,816,131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,614,424,327)	(2,118,317,852)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(502,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44,922,333,686	(16,439,427,769)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121,824,754,998)	(60,120,508,497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			881,363,634
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140,862,642	9,308,010,149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(121,683,892,356)	(49,931,134,714)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		238,630,698,986	135,447,093,107
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(188,357,828,038)	(111,793,120,467)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2,450,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50,272,870,948	21,203,972,640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26,488,687,722)	(45,166,589,843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,831,673,722	63,661,423,814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>30,342,986,000</u>	<u>18,494,833,971</u>



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P.Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,120,328,146	(663,039,860)
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,642,361,898	6,544,902,611
03	- Các khoản dự phòng		2,130,483,600	1,006,394,350
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,659,312,845)	(3,879,726,793)
06	- Chi phí lãi vay		7,425,315,168	6,442,159,188
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,659,175,967	9,450,689,496
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42,029,662,040	4,535,092,960
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13,195,473,114)	(38,498,071,565)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25,972,921,820)	23,369,348,381
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(547,893,675)	(106,053,058)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		54,366,669,178	(7,841,300,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,802,460,563)	(4,728,816,131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,614,424,327)	(2,118,317,852)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(502,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44,922,333,686	(16,439,427,769)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121,824,754,998)	(60,120,508,497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			881,363,634
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140,862,642	9,308,010,149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(121,683,892,356)	(49,931,134,714)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		238,630,698,986	135,447,093,107
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(188,357,828,038)	(111,793,120,467)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2,450,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50,272,870,948	21,203,972,640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26,488,687,722)	(45,166,589,843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,831,673,722	63,661,423,814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>30,342,986,000</u>	<u>18,494,833,971</u>



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388.491.390.000 đồng; tương đương 38.849.139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An (trước là Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An)	Nghệ An	0.00%	0.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	91.43%	96.00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99.72%	99.72%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối quý.

2.1. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong quý, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.1. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang quý sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11/1/2018

2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,582,331,927	3,867,555,635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,760,654,073	51,490,618,087
Tiền đang chuyển	-	1,473,500,000
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	-
	<u><u>30,342,986,000</u></u>	<u><u>56,831,673,722</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư(*)	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	188,231,879,840	188,231,879,840	140,000,000,000	140,000,000,000
- Trái phiếu(*)	188,231,879,840	188,231,879,840	140,000,000,000	140,000,000,000
	<u>188,481,879,840</u>	<u>188,481,879,840</u>	<u>140,250,000,000</u>	<u>140,250,000,000</u>

(*) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng với số lượng là 120 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 05 năm kể từ tháng 06/2016 đến 06/2021. Khoản trái phiếu được chuyển nhượng theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 10/2016/HĐQL/IBFM-SCI ngày 27/06/2016.
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với số lượng là 48 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ tháng 12/2016 đến 12/2019.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	34,727,653,883	27,373,470,422	(7,489,222,469)	89,094,323,061	105,715,138,700	(5,358,738,869)
<i>GEX</i>			-	70,041,671,500	91,116,957,000	-
<i>PCT</i>	9,535,280,992	9,670,320,000	-	9,535,280,992	10,439,550,000	-
<i>SDA</i>	7,410,000,000	2,513,331,400	(4,896,668,600)	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)
<i>STG</i>			-			-
<i>NHH</i>	15,675,000,000	13,678,500,000	(1,996,500,000)			
<i>VTX</i>	1,475,610,000	1,416,585,600	(59,024,400)	1,475,610,000	1,377,236,000	(98,374,000)
<i>Cổ phiếu khác</i>	631,762,891	94,733,422	(537,029,469)	631,760,569	94,731,100	(537,029,469)
	<u>34,727,653,883</u>	<u>27,373,470,422</u>	<u>(7,489,222,469)</u>	<u>89,094,323,061</u>	<u>105,715,138,700</u>	<u>(5,358,738,869)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

Cơ sở xác định giá trị hợp lý của các Chứng khoán kinh doanh của Công ty là giá trị thị trường trên sàn Hà Nội, sàn Hồ Chí Minh và sàn Upcom lần lượt tại ngày 31/12/2017 và 31/03/2018

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	60,550,000,000	60,550,000,000	-	67,550,000,000	67,550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	30,000,000,000	30,000,000,000	-	37,000,000,000	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	-	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
	60,550,000,000	60,550,000,000	-	67,550,000,000	67,550,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển				
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	8.00%	8.00%	Phát triển dự án, thi công thủy điện
- Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ^(*)	Hà Nội	30.00%	30.00%	Đầu tư tài chính

(*) Theo biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư, khám phá giá trị ngân hàng Công thương Việt Nam giữa các bên là Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam như sau:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05
- Tổng vốn góp: 100 tỷ đồng;
- Vốn góp cam kết của SCI: 30 tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

- Lĩnh vực đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp đầu

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	-	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	35,724,086,800	26,574,835,987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	20,514,021,208	20,514,021,208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	10,056,684,230	22,313,695,966
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	60,146,403,334	125,928,923,363
Công ty TNHH Xây dựng Chicharuene	16,013,291,948	16,013,291,948
Các khoản phải thu khách hàng khác	59,897,571,047	52,917,280,107
	<u>202,352,058,567</u>	<u>264,262,048,579</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	-	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn	202,352,058,567	264,262,048,579
	<u>202,352,058,567</u>	<u>264,262,048,579</u>

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam ^(*)	14,000,000,000	14,000,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	-
	<u>14,000,000,000</u>	<u>14,000,000,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(* Hợp đồng vay vốn số 11/2017/HĐTD ngày 04/07/2017 với các nội dung sau:

- + Số tiền cho vay: 14.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 04/07/2017 đến 03/10/2017 và được tự động gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 4,9/năm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.000.000.000 đồng.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền	8,136,838,508	-	7,632,311,111	-
Phải thu người lao động	465,347,851	-	1,154,106,227	-
Phải thu về kinh phí công	6,451,250	-	6,451,250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3,262,345	-
Tạm ứng	14,473,629,124	-	9,673,124,191	-
Ký cược, ký	19,500,000	-	19,500,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty	-	-	38,304,270	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho Công ty Hitec	4,565,836,754	-	2,607,389,570	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	-	-	1,651,087,692	-
Phải thu khác	27,048,697,968	(4,939,698,164)	16,600,479,079	(4,939,698,164)
	<u>56,014,451,455</u>	<u>(4,939,698,164)</u>	<u>40,684,165,735</u>	<u>(4,939,698,164)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký	367,500,000	-	367,500,000	-
	<u>367,500,000</u>	<u>-</u>	<u>367,500,000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	3,124,041,547	6,248,083,094	3,124,041,547
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	1,712,594,711	3,425,189,422	1,712,594,711
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	-	-	-
- Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16,024,045,596	8,809,179,698	16,024,045,596	8,809,179,698
- Các khoản khác	16,105,697,091	4,440,552,277	16,105,697,091	4,440,552,277
	<u>41,803,015,203</u>	<u>18,086,368,233</u>	<u>41,803,015,203</u>	<u>18,086,368,233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2018**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	35,675,566,676	-	22,003,317,574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	187,842,385,966	-	188,319,161,954	-
	<u>223,517,952,642</u>	<u>-</u>	<u>210,322,479,528</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	535,452,879,956	449,842,159,648
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,087,417,273	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	1,527,947,080	1,588,955,838
- Dự án Thủy điện Nậm Lum	3,483,891,133	1,598,145,417
- Dự án Thủy điện Cannan	528,353,624,470	444,822,186,575
Mua sắm tài sản cố định	11,158,067,436	-
- Máy móc thiết bị	11,158,067,436	-
	<u>546,610,947,392</u>	<u>449,842,159,648</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	162,079,861,267	99,704,434,652	684,809,644	-	273,690,234,490
- Mua trong kỳ	-	2,502,180,909	-	-	-	2,502,180,909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11,221,128,927</u>	<u>164,582,042,176</u>	<u>99,704,434,652</u>	<u>684,809,644</u>	-	<u>276,192,415,399</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,798,165,240	57,176,581,337	40,750,511,579	594,875,816	-	105,320,133,972
- Khấu hao trong kỳ	70,132,056	4,648,331,388	2,896,966,743	23,806,710	-	7,639,236,897
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>6,868,297,296</u>	<u>61,824,912,725</u>	<u>43,647,478,322</u>	<u>618,682,526</u>	-	<u>112,959,370,869</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>4,422,963,687</u>	<u>104,903,279,930</u>	<u>58,953,923,073</u>	<u>89,933,828</u>	-	<u>168,370,100,518</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>4,352,831,631</u>	<u>102,757,129,451</u>	<u>56,056,956,330</u>	<u>66,127,118</u>	-	<u>163,233,044,530</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.230.600.302 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Số dư cuối kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92,500,000	153,125,049	245,625,049
- Khấu hao trong kỳ	-	3,125,001	3,125,001
Số dư cuối kỳ	92,500,000	156,250,050	248,750,050
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	96,874,951	96,874,951
Tại ngày cuối kỳ	-	93,749,950	93,749,950

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,912,741,143	963,531,862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	448,322,111	385,355,042
	<u>2,361,063,254</u>	<u>1,348,886,904</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	307,578,862	703,269,941
Chi phí xưởng đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459,351,563	1,223,887,093
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,136,454,781	263,888,889
	<u>1,903,385,206</u>	<u>2,367,667,881</u>

11.01.2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP DVC Việt Nam	10,615,725,117	10,615,725,117	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	15,949,674,125	15,949,674,125	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And	6,877,194,600	6,877,194,600	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân	4,595,846,003	4,595,846,003	11,095,369,161	11,095,369,161
Voith Hydro Private Limited	29,054,210,492	29,054,210,492	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO Lào	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	79,503,323,057	79,503,323,057	82,382,381,264	82,382,381,264
	<u>160,755,013,403</u>	<u>160,755,013,403</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	160,755,013,403	160,755,013,403	165,623,066,479	165,623,066,479
	<u>160,755,013,403</u>	<u>160,755,013,403</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	38,913,775,801	54,398,244,034
Khách hàng khác	4,097,803,867	1,973,278,999
	<u>43,011,579,668</u>	<u>56,371,523,033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7,120,846	179,503,041	17,977,097,159	17,172,966,117	-	976,513,237
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	39,861,960	-	-	39,861,960
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,667,729,140	2,812,652,200	13,614,424,327	-	2,865,957,013
Thuế Thu nhập cá nhân	-	320,507,918	1,123,564,046	257,817,879	-	1,186,254,085
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	89,015,533	-	-	-	89,015,533	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	19,374,300	-	-	19,374,300
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	3,000,000	2,000,000	-	40,604,543
	96,136,379	14,212,535,149	21,975,549,665	31,047,208,323	89,015,533	5,133,755,645

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2,508,484,851	885,630,246
- Tiền sử dụng vật tư quá định mức phải trả	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	47,110,861,519	39,906,502,532
- Chi phí phải trả khác	563,600,000	515,000,000
	<u>50,182,946,370</u>	<u>41,307,132,778</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	769,225,907	692,108,309
- Bảo hiểm xã hội	62,705,130	50,878,513
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,876,050	2,175,960
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	8,604,169,551
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	177,000,000	593,400,000
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1,545,628,545	1,280,598,517
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	14,213,336,841	4,306,819,108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,717,386,744	2,544,163,020
	<u>24,490,159,217</u>	<u>18,074,312,978</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u>56,815,000</u>	<u>56,815,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong quý		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	182,297,878,260	182,297,878,260				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	144,041,428,661	144,041,428,661	208,579,089,037	179,831,890,038	211,045,077,259	211,045,077,259
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông . . . (2)	24,256,449,599	24,256,449,599	190,920,413,007	160,589,609,989	174,372,231,679	174,372,231,679
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	14,000,000,000	14,000,000,000	15,158,676,030	17,742,280,049	21,672,845,580	21,672,845,580
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	2,500,000,000	1,500,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	104,196,168,060	104,196,168,060				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6,548,250,000	6,548,250,000	4,563,005,000	8,525,938,000	100,233,235,060	100,233,235,060
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12,647,918,060	12,647,918,060	1,745,250,000	1,745,250,000	6,548,250,000	6,548,250,000
- Trái phiếu thường	85,000,000,000	85,000,000,000	2,817,755,000	6,780,688,000	8,684,985,060	8,684,985,060
	85,000,000,000	85,000,000,000			85,000,000,000	85,000,000,000
	286,494,046,320	286,494,046,320	213,142,094,037	188,357,828,038	311,278,312,319	311,278,312,319

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	32,236,985,940	32,236,985,940	2,080,434,300	2,817,755,000	31,499,665,240	31,499,665,240	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông ⁽⁵⁾	11,820,967,687	11,820,967,687		1,745,250,000	10,075,717,687	10,075,717,687	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM ⁽⁶⁾	297,691,298,838	297,691,298,838	27,971,175,649		325,662,474,487	325,662,474,487	
- Trái phiếu thường ⁽⁷⁾	-	-			-	-	
	<u>341,749,252,465</u>	<u>341,749,252,465</u>	<u>30,051,609,949</u>	<u>4,563,005,000</u>	<u>367,237,857,414</u>	<u>367,237,857,414</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	42,692,268,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Tăng vốn trong kỳ này				-	120,000,000	120,000,000
Lãi/lỗ trong kỳ này				-	(3,979,935,385)	(18,563,004,384)
Phân phối lợi nhuận			282,664,891	(433,419,500)	(144,842,663)	(295,597,272)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(2,450,000,000)	(2,450,000,000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại	-	-	693,973,664	2,630,800,402	(12,634,774,066)	(9,310,000,000)
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại	-	-	-	36,015,000,000	120,050,000,000	156,065,000,000
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT				-	(861,000,000)	(1,008,000,000)
Tăng khác				-	50,000,000	50,000,000
Giảm khác				-	0	(41,098,890)
Số dư cuối kỳ trước	388,491,390,000	982,166,000	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093
Số dư đầu năm nay	388,491,390,000	982,166,000	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-		7,295,516,532	(116,169,897)	7,179,346,635
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT	-	-		(177,000,000)		(177,000,000)
Số dư cuối kỳ này	388,491,390,000	982,166,000	10,203,005,635	72,537,998,003	159,431,740,090	631,646,299,728

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100.00%	388,491,390,000	100.00%	388,491,390,000
	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu quý</i>	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối quý</i>	388,491,390,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,203,005,635	10,203,005,635
	<u>10,203,005,635</u>	<u>10,203,005,635</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	440.46	263.41

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	11,944,190,090	3,577,270,810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,339,514,544	129,119,772
Doanh thu hợp đồng xây dựng	141,372,870,100	43,286,690,221
	<u>155,656,574,734</u>	<u>46,993,080,803</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,721,855,550	3,553,909,941
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,270,325,767	129,119,772
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127,112,257,059	31,475,202,514
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>141,104,438,376</u>	<u>35,158,232,227</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	645,390,039	3,092,742,652
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	17,371,701,622	100,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	525,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	177,908	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	-	-
	<u>18,017,269,569</u>	<u>3,717,742,652</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,425,315,168	6,442,159,188
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,450,000,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	1,763,749	41,558,571
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,130,483,600	1,006,394,350
Chi phí tài chính khác	425,662,674	425,033,239
	<u>13,433,225,191</u>	<u>7,915,145,348</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626,814,469	813,281,421
Chi phí nhân công	3,613,691,965	3,803,820,024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267,209,613	483,020,150
Thuế, phí, lệ phí	335,411,191	209,809,649
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,729,841,806	1,461,165,793
Chi phí khác bằng tiền	3,378,359,694	1,727,164,221
	<u>9,951,328,738</u>	<u>8,498,261,258</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2,812,652,200</u>	<u>380,467,966</u>
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9,920,044,222	9,048,373,533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9,920,044,222</u>	<u>9,048,373,533</u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,665,617,186	1,665,617,186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1,665,617,186</u>	<u>1,665,617,186</u>
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(871,670,689)	(462,935,517)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
	<u>(871,670,689)</u>	<u>(462,935,517)</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7,295,516,532	(377,988,563)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,295,516,532	(377,988,563)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	38,849,139	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>188</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2018

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018